

CHƯƠNG II

GIỚI THIỆU CÁC HỌC THUYẾT CƠ BẢN

Bài 2

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học viên phải:

1. Trình bày được nội dung cơ bản của học thuyết Âm - Dương , Ngũ hành , Thiên nhân hợp nhất.
2. Nêu và phân tích được ý nghĩa của 4 quy luật cơ bản của học thuyết Âm - Dương.
3. Trình bày và phân tích được nội dung cơ bản của học thuyết Ngũ hành. Nêu rõ những quy luật Tương sinh , Tương khắc , Tương thừa , Tương vũ của học thuyết (cùng với sơ đồ).
4. Trình bày và phân tích được những áp dụng của học thuyết Âm - Dương, Ngũ hành, Thiên nhân hợp nhất trong sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán và điều trị.
5. Nhận thức được tính cơ bản của học thuyết Âm - Dương, Ngũ hành, Thiên nhân hợp nhất trong hệ thống lý luận của YHCT.

Học thuyết Âm - Dương, Ngũ hành, Thiên nhân hợp nhất là một trong những vũ trụ quan và nhân sinh quan của người Trung Quốc cổ đại. Trong gần 2000 năm lịch sử của Trung y nó là nền tảng lý luận và là kim chỉ nam cho người thầy thuốc YHCT.

1. NGUỒN GỐC

Trong suốt gần 2500 năm lịch sử triết học của Trung Quốc, các triết gia Trung Quốc đã đúc kết được các qui luật sau đây về Âm Dương, Ngũ hành:

- Âm Dương (còn gọi là hai yếu tố đối lập) là hai phạm trù của triết học Trung Quốc cổ đại, hai yếu tố này luôn hằng có trong mọi sự vật và hiện tượng tự nhiên cũng như xã hội. Chúng “đối lập” nhau nhưng lại luôn luôn nương tựa vào nhau (Hỗ căn) để hợp thành một thể thống nhất, đồng thời cùng vận động song song với nhau (Bình hành) theo xu hướng “Tiêu trưởng” để phát triển.

- Ngũ hành là 5 thuộc tính cơ bản trong giới tự nhiên để cấu tạo thành vạn vật bằng cách tác động lên nhau theo qui luật Tương sinh - Tương khắc - Tương thừa - Tương vữ.

Thế giới bao gồm tự nhiên và xã hội là đại vũ trụ, con người là tiểu vũ trụ. Cả hai đều hàm chứa những thuộc tính của Âm Dương và ngũ hành, đồng thời cũng vận động phát triển theo qui luật Âm Dương và ngũ hành

2. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

2.1. Định nghĩa

Là vũ trụ quan của triết học Trung Quốc cổ đại về cách thức vận động của mọi sự vật, mọi hiện tượng; dùng để giải thích sự xuất hiện, sự tồn tại, sự chuyển hóa lặp đi lặp lại có tính chu kỳ của sự vật, hiện tượng ấy trong tự nhiên.

2.2. Nội dung

Học thuyết Âm Dương cho rằng:

- Mọi sự vật, mọi hiện tượng trong tự nhiên luôn cùng có hai mặt, hai tính chất khác nhau. Hai tính chất này đối lập nhau nhưng luôn tồn tại bên nhau không thể tách rời được (**Âm Dương đối lập mà hỗ căn**). Hai tính chất này luôn vận động theo cách cái này lớn dần và biến mất để cho cái kia xuất hiện và cứ thế tiếp diễn theo một chu kỳ nhất định (**Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng**) khiến cho mọi sự vật, mọi hiện tượng luôn ở trong trạng thái vận động.

Nói tóm lại

Đối lập với nhau là sự mâu thuẫn, chế ước và đấu tranh giữa hai mặt Âm Dương.

Thí dụ: Ngày và đêm; nước và lửa; ức chế và hưng phấn ...

- **Hỗ căn** là nương tựa lẫn nhau. Hai mặt Âm Dương tuy đối lập với nhau nhưng phải nương tựa vào nhau mới tồn tại được, mới có ý nghĩa. Cả hai mặt đều là quá trình tích cực của sự vật, không thể đơn độc phát sinh, phát triển được.

Thí dụ: Có đồng hóa mới có dị hóa, hay ngược lại nếu không có dị hóa thì quá trình đồng hóa không tiếp tục được. Hưng phấn và ức chế đều là quá trình tích cực của hoạt động vỏ não.

2.2.1. Những phạm trù mang thuộc tính Âm Dương

Xuất phát từ ý nghĩa lâu đời của hai chữ Âm Dương mà theo đó:

- **Âm**: Phía mặt trời lặn, u ám, bị che phủ, để từ đó suy ra những thuộc tính của Âm là bên trong, hít vào, co lại, đục, tối, nghỉ ngơi, tĩnh, hấp thu, tàng trữ, lạnh lẽo, tổng hợp ...

- **Dương:** Phía mặt trời mọc, rực rỡ, cờ bay phát phới, để từ đó suy ra những thuộc tính của Dương (là bên ngoài, thở ra, dẫn ra, trong, sáng, làm việc, động, bài tiết, vận chuyển, nóng nực, phân giải...)

Các thầy thuốc YHCT đã sắp xếp những thuộc tính theo Âm Dương như sau:

Trong cơ thể	
Âm	Dương
Tạng	Phủ
Tinh	Thần
Huyết	Khí
Dịch	Tân
Mặt trong	Mặt ngoài
Phía dưới	Phía trên
Ngực, bụng	Lưng

- Khí hậu

Hàn, Thấp, Lương

Phong, Nhiệt, Thử, Táo, Hỏa, Ôn

- Trạng thái lâm sàng

Âm	Dương
Lý	Biểu
Hư	Thực
Hàn	Nhiệt

- Tính chất dược liệu

Hàn, Lương	Ôn, Nhiệt
Giáng	Thăng
Trầm	Phù
Mặn, đắng	Cay, chua, ngọt

2.3. Tính quy luật của học thuyết Âm - Dương

2.3.1. Trong tự nhiên

- Thời gian:

Một ngày gồm có buổi sáng và buổi tối. Nếu chỉ có buổi sáng hoặc buổi tối thì không có ý niệm ngày (Âm Dương đối lập mà hỗ căn).

Một ngày bắt đầu bằng buổi bình minh (Dương trưởng), lúc đó ban đêm đã biến mất và buổi sáng xuất hiện để khởi đầu cho một ngày. Ngày kéo dài đến hết buổi trưa (Dương tiêu) thì ban ngày biến mất và hoàng hôn xuất hiện để khởi đầu cho đêm (Âm trưởng).

Đêm kéo dài đến khuya thì đêm biến mất (Âm tiêu) để bình minh (Dương trưởng) khởi đầu cho một ngày kế tiếp theo một chu kỳ nhất định (Âm Dương bình hành tiêu trưởng) khiến cho ngày đêm cứ thế luân chuyển.

– Khí hậu:

Khí hậu luôn luôn có hai tính chất khác nhau cơ bản: Nóng và lạnh. Nếu chỉ có nóng hoặc chỉ có lạnh thì không có ý niệm về khí hậu (Âm Dương đối lập mà hỗ căn).

Khí hậu nóng khởi đầu bằng mùa xuân kéo dài đến mùa hạ (Dương trưởng) rồi biến mất (dương tiêu) để cho khí hậu lạnh xuất hiện.

Khí hậu lạnh khởi đầu bằng mùa thu tiếp diễn bằng mùa đông (Âm tiêu) và kết thúc để cho mùa xuân xuất hiện (Dương trưởng) và cứ thế tiếp diễn theo một chu kỳ nhất định (Âm Dương bình hành tiêu trưởng) khiến cho thời tiết trong một năm cứ thế luân chuyển.

2.3.2. Trong cơ thể người

– Hệ tuần hoàn:

Quan sát một chu kỳ tim ta nhận thấy:

Âm Dương đối lập mà hỗ căn: Một chu kỳ tim gồm có hai thì: Thì tổng máu (Dương), thì nạp máu (Âm). Nếu không có thì tổng máu thì sẽ không có thì nạp máu và ngược lại.

Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng: Thì tổng máu được nối tiếp bằng thì nạp máu và ngược lại khiến cho chu kỳ tim tiếp diễn không ngừng.

– Hệ hô hấp:

Quan sát một nhịp hô hấp ta nhận thấy:

Âm Dương đối lập mà hỗ căn: Mỗi nhịp hô hấp gồm có hai thì: Hít vào (Âm) và thở ra (Dương). Nếu không có hít vào sẽ không có thở ra và ngược lại.

Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng: Thì hít vào được nối tiếp bằng thì thở ra và ngược lại, cứ thế tiếp tục theo một chu kỳ nhất định.

– Hệ tiêu hóa:

Quan sát một hiện tượng tiêu hóa ta nhận thấy:

Âm Dương đối lập mà hỗ căn: Hiện tượng tiêu hóa gồm hai giai đoạn: bài tiết (Dương) và hấp thu (Âm). Không có bài tiết thì không có hấp thu và ngược lại.

Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng: Giai đoạn bài tiết sẽ được nối tiếp bởi giai đoạn hấp thu và ngược lại, cứ thế tiếp diễn theo một chu kỳ nhất định.

– Hệ tiết niệu:

Quan sát sự tạo thành nước tiểu của thận ta nhận thấy:

Âm Dương đối lập mà hỗ căn: Chức năng làm ra nước tiểu của thận gồm hai hiện tượng: Bài tiết (dương) và hấp thu (Âm). Hiện tượng hấp thu đan xen với hiện tượng bài tiết, nếu không có bài tiết sẽ không có hấp thu.

Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng: Sau giai đoạn bài tiết (lọc) ở nang Bowman sẽ là giai đoạn hấp thu ở ống lượn gần. Sau đó dịch lọc đến nhánh xuống của quai Henlé lại được tiếp tục hấp thu để đến nhánh lên của quai Henlé thì bắt đầu giai đoạn bài tiết và được tiếp tục cho hết đoạn trước của ống lượn xa. Sau đó dịch lọc lại được hấp thu đến mức cực đại ở ống góp để trở thành nước tiểu và được bài tiết ra ngoài.

– Hệ thần kinh:

Quan sát hoạt động của vỏ não trong quá trình tập trung suy nghĩ ta nhận thấy:

Âm Dương đối lập mà hỗ căn: Trong giai đoạn này vỏ não có hai vùng: vùng hoạt động (Dương) và vùng nghỉ ngơi (Âm). Hai vùng này cùng đan xen với nhau.

Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng: Khi sự hoạt động đạt đến mức cực đại thì vỏ não chuyển sang giai đoạn nghỉ ngơi.

Quan sát hoạt động của vỏ não trong giai đoạn **nghỉ ngơi** ta nhận thấy:

Âm Dương đối lập mà hỗ căn: Trong giai đoạn này vỏ não có hai vùng: Vùng nghỉ ngơi (Âm) và vùng hoạt động (Dương). Hai vùng này cùng đan xen với nhau.

Âm Dương bình hành mà tiêu trưởng: Khi nghỉ ngơi (Âm) đạt đến mức cực đại thì vỏ não chuyển sang trạng thái hoạt động (Dương) (thức giấc).

Ứng dụng học thuyết Âm - Dương trong y học cổ truyền

2.3.3. Về cấu tạo cơ thể và sinh lý

- Âm: Tạng, kinh Âm, huyết, bụng, trong, dưới ...
- Dương: Phủ, kinh dương, khí, lưng, ngoài
- Vật chất dinh dưỡng thuộc Âm, cơ năng hoạt động thuộc Dương.

2.3.4. Về quá trình phát sinh ra bệnh tật

Bệnh tật phát sinh do mất thăng bằng về Âm Dương trong cơ thể được biểu hiện bằng sự thiên thắng hay thiên suy:

- Thiên thắng:
 - + Dương thắng gây chứng Nhiệt: Sốt, mạch nhanh, khát nước, táo, nước tiểu đỏ
 - + Âm thắng gây chứng Hàn: Người lạnh, chân tay lạnh, mạch trầm, ỉa lỏng, nước tiểu trong...

- Thiên suy: Dương hư như trong các trường hợp lão suy, hội chứng hưng phấn thần kinh giảm.

Trong quá trình phát triển của bệnh, tính chất của bệnh còn chuyển hóa lẫn nhau giữa hai mặt Âm Dương. Như bệnh ở phần Dương ảnh hưởng đến phần Âm (Dương thắng tắc Âm bệnh) như sốt cao kéo dài sẽ gây mất nước; bệnh ở phần Âm ảnh hưởng đến phần Dương (Âm thắng tắc Dương bệnh) như ỉa lỏng, nôn mửa kéo dài, mất nước điện giải làm nhiễm độc thần kinh gây sốt, co giật thậm chí gây trụy mạch (thoát Dương)

Sự mất thăng bằng của Âm Dương gây ra các chứng bệnh ở những vị trí khác nhau của cơ thể tùy theo vị trí đó ở phần Âm hay dương, như:

- Dương thịnh sinh ngoại Nhiệt: Sốt, người và tay chân nóng, vì phần Dương của cơ thể thuộc biểu, thuộc nhiệt
- Âm thịnh sinh nội Hàn: Ỉa chảy, người sợ lạnh, nước tiểu trong dài vì phần Âm thuộc Lý, thuộc Hàn.
- Âm hư sinh nội Nhiệt: Mất nước, tân dịch giảm gây chứng khát nước, họng khô, táo, nước tiểu đỏ ...
- Dương hư sinh ngoại Hàn: Sợ lạnh, tay chân lạnh vì phần Dương khí ở ngoài bị giảm sút.
- Âm Dương tiêu trưởng: Trong chứng **Tiết tả** nặng (Ỉa chảy nhiễm độc) trạng thái lâm sàng có thể chuyển từ sợ lạnh, tay chân lạnh (Âm cực) sang sốt, co giật (**Âm cực sinh Dương**)

2.3.5. Về chẩn đoán bệnh tật

Dựa vào bốn phương pháp khám bệnh: Nhìn hoặc trông (Vọng), nghe (Văn), hỏi (Vấn), xem mạch (Thiết) để khai thác các triệu chứng thuộc **Hàn** hay **Nhiệt**, **Hư** hay **Thực** của các Tạng, Phủ và Kinh lạc.

Dựa vào tám cương lĩnh để đánh giá vị trí nông sâu của bệnh tật, tính chất của bệnh, trạng thái người bệnh và xu thế chung nhất của bệnh (Biểu - Lý, Hư - Thực, Hàn - Nhiệt và Âm - Dương). Trong đó Âm và Dương là hai cương lĩnh tổng quát nhất gọi là tổng cương.

Dựa vào tứ chẩn để khai thác triệu chứng và căn cứ vào **Bát cương**, bệnh tật được quy thành hội chứng thiên thắng hay thiên suy về Âm Dương của các Tạng, Phủ, Kinh lạc ...

2.4. Ứng dụng học thuyết Âm - Dương trong điều trị

2.4.1. Phương hướng điều trị

- **Áp dụng quy luật Âm Dương đối lập** (còn gọi là phép Phản trị, Chính trị)

Ví dụ:

Chứng **Hàn** (lạnh) thì dùng phép Ôn (ấm).

Chúng **Nhiệt** (nóng) thì dùng phép Thanh (làm mát).

Chúng **Hư** (yếu) thì dùng phép Bổ.

Chúng **Trưởng, Thũng, Ứ huyết** thì dùng phép Tiêu (Khai thông).

- **Áp dụng quy luật Âm Dương tiêu trưởng** (làm cho hiện tượng, sự vật trở nên cực đại, quá mức thì nó sẽ biến mất, còn gọi là phép Tòng trị , Phản trị).

Ví dụ:

- **Chúng Nhiệt cực sinh Hàn:** Ôn bệnh (Nhiệt thuộc Dương) diễn tiến tới mức nặng sẽ gây tình trạng tay chân lạnh, sợ lạnh, rét run, mạch không bắt được (bệnh cảnh Hàn thuộc Âm) nhưng ta lại dùng phép Thanh (cũng thuộc Âm) thay vì dùng phép ôn.
- **Chúng Hàn cực sinh Nhiệt:** Chứng Tiết tả (Hàn thuộc Âm) diễn tiến tới mức nặng sẽ có biểu hiện lâm sàng của mất nước trong cơ thể như khát, da nóng, miệng lưỡi khô ráo, bứt rứt, vật vã (bệnh cảnh Nhiệt thuộc Dương) nhưng ta lại dùng phép Ôn Lý (cũng thuộc Dương) thay vì dùng phép Thanh.

2.4.2. Phương pháp dùng thuốc

- Bệnh Hàn thì dùng thuốc Nhiệt để trị.
- Bệnh Nhiệt thì dùng thuốc Hàn để trị.

2.4.3. Phương pháp dùng huyết

- Bệnh ở Tạng (thuộc Âm) thì dùng huyết Bối du ở vùng lưng (thuộc Dương).
- Bệnh ở Phủ (thuộc Dương) thì dùng huyết Mộ ở vùng ngực bụng (thuộc Âm).

2.4.4. Trong điều trị

- Sử dụng Âm Dương đối lập

Ví dụ:

- Hư chứng: Dùng phép trị là Bổ.
 - + Thuốc: Dược liệu cung cấp các chất dinh dưỡng, các nguyên tố vi lượng, hoặc gây hưng phấn thần kinh, tim mạch hoặc thúc đẩy chuyển hoá cơ bản.
 - + Châm: Theo kỹ thuật Bổ.
 - + Xoa bóp: Kỹ thuật nhẹ, chậm rãi.
 - + Thực chứng: Dùng phép trị là Tả
 - + Thuốc: Dược liệu có tính công phạt mạnh: Ra mồ hôi, hạ sốt, long đờm, lợi tiểu mạnh, tẩy xổ, tiêu viêm.
 - + Châm: Theo kỹ thuật Tả.

- + Xoa bóp: Kỹ thuật mạnh, nhanh.
- Hàn chứng: Dùng phép trị là Ôn
 - + Thuốc: Mang tính ấm, nóng.
 - + Châm: Ôn châm hoặc Thiêu sơn hoá hoặc Cứu.
 - + Xoa bóp: Xoa và áp nóng.
- Nhiệt chứng: Dùng phép trị là Thanh
 - + Thuốc: Mang tính mát hoặc lạnh.
 - + Châm: Thấu thiên lương.
 - + Xoa bóp: Day, mổ, véo, xát.
- Hoặc sử dụng Âm Dương hỗ căn.

Ví dụ:

Huyết hư thì dùng thuốc bổ huyết phải kèm theo thuốc bổ khí và phép bổ huyết ngoài dược liệu dưỡng huyết phải kèm dược liệu hoạt huyết.

Thận Dương hư thì dùng dược liệu bổ Thận Dương trên nền tảng thuốc bổ Thận Âm (Bài Bát vị chữa chứng Thận Dương hư khi thêm hai vị Nhục quế và Phụ tử chế trên cơ sở bài Lục vị chữa chứng Thận Âm hư).

2.5. Ứng dụng học thuyết Âm - Dương trong phòng bệnh

2.5.1. Trong sinh hoạt

- Mùa Đông phải mặc ấm.
- Mùa Hạ thì phải mặc thoáng mát.

2.5.2. Trong lao động

Khi làm việc thì trước hết phải khởi động từ từ (Dương sinh), sau đó mới tăng dần cường độ lên (Dương trưởng), đến khi nghỉ ngơi thì giảm dần cường độ lao động (Dương tiêu) và chuyển sang nghỉ ngơi hoàn toàn (Âm trưởng).

2.5.3. Trong nghỉ ngơi

- Nếu công việc là lao động trí óc (tĩnh tại thuộc Âm) thì lúc nghỉ ngơi nên chọn các hoạt động thể lực (năng động thuộc Dương).
- Nếu công việc là lao động chân tay (năng động thuộc Dương) thì lúc nghỉ ngơi nên chọn các hoạt động trí óc (tĩnh tại thuộc Âm).

3. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

3.1. Định nghĩa

Là vũ trụ quan của triết học Trung Quốc cổ đại dùng để mô tả mối tương tác giữa sự vật, các hiện tượng trong tự nhiên.

3.2. Nội dung

Các nhà tư tưởng thuộc trường phái này cho rằng vạn vật được cấu tạo bởi 5 vật chất, 5 yếu tố cơ bản đó là:

- Mộc (gỗ).
- Hỏa (lửa).
- Thổ (đất).
- Kim (kim loại).
- Thủy (nước).

Trong điều kiện bình thường 5 vật chất, 5 yếu tố này tương tác theo 2 hướng hoặc **Tương sinh** mà theo đó chúng thúc đẩy chuyển hóa lẫn nhau như:

- Mộc sinh Hỏa.
- Hỏa sinh Thổ.
- Thổ sinh Kim.
- Kim sinh Thủy.
- Thủy sinh Mộc.

hoặc **Tương khắc** mà theo đó chúng ràng buộc, chế ước lẫn nhau như:

- Mộc khắc Thổ.
- Thổ khắc Thủy.
- Thủy khắc Hỏa.
- Hỏa khắc Kim.
- Kim khắc Mộc.

Trong điều kiện khác thường, 5 vật chất, 5 yếu tố này tương tác theo hướng hoặc **Tương thừa** mà theo đó chúng lấn át nhau như:

- Mộc thừa Thổ.
- Thổ thừa Thủy.
- Thủy thừa Hỏa.
- Hỏa thừa Kim.
- Kim thừa Mộc.

hoặc **Tương vũ** mà theo đó chúng ức chế ngược lẫn nhau như:

- Thổ vũ Mộc.
- Thủy vũ Thổ.
- Hỏa vũ Thủy.
- Kim vũ Hỏa.
- Mộc vũ Kim.

3.3. Ứng dụng

3.3.1. Trong nhân thể

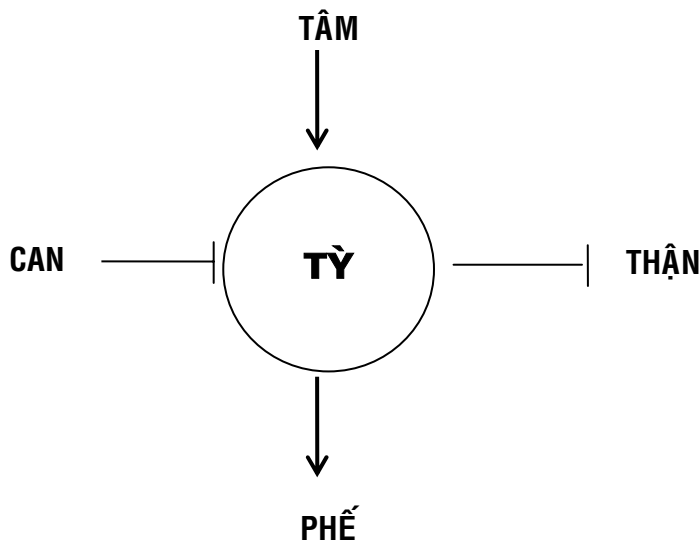
Dựa vào chương Âm Dương ứng tượng đại luận, các nhà Y học cổ truyền Trung Quốc đã sắp xếp, qui nạp các mối liên quan giữa thiên nhiên và nhân thể theo Ngũ hành như sau:

Hiện tượng	Ngũ hành				
	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Vật chất	Gỗ, cây	Lửa	Đất	Kim loại	Nước
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Mùa	Xuân	Hạ	Cuối hạ	Thu	Đông
Phương	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đỏm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Ngũ thể	Cân	Mạch	Thịt	Da, lông	Xương, tuỷ
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Tình chí	Giận	Mừng	Lo nghĩ	Buồn	Sợ
Âm thanh	Hét	Cười	Tiếng ợ, nấc	Khóc	Tiếng rên
Biểu hiện	Nắm tay	Ưu buồn	Nôn khan	Ho	Run rẩy

3.3.2. Trong cơ chế bệnh sinh

Có thể vận dụng các qui luật Sinh – Khắc – Thừa – Vĩ của Ngũ hành để giải thích:

Ví dụ:



Tỳ hư với các triệu chứng: Chán ăn, mệt mỏi, tay chân vô lực, tiêu lỏng thì:

- Có thể do Tâm Hoả suy (Hư tà) còn gọi là Tâm Tỳ Khí Huyết lưỡng hư kèm thêm các triệu chứng như: Mất ngủ, hay quên, sắc mặt trắng, lưỡi nhợt, Tâm quý chính xung, mạch nhược hoặc kết, đại ...
- Có thể do Can Mộc vượng (Vi tà) còn gọi là Can (Tỳ) vị bất hoà kèm thêm các triệu chứng như: Ngực sườn, thượng vị đau tức, bụng trướng sôi, tính tình gắt gỏng..
- Có thể do Phế Kim suy (Thực tà) còn gọi là Phế Tỳ Khí hư kèm thêm các triệu chứng như: Khó thở, ho nhiều đờm dãi, da lông khô thưa ...
- Có thể đưa đến Thận thuỷ vượng (Tặc tà) còn gọi là Tỳ Thận Dương hư kèm thêm các triệu chứng như: Tay chân lạnh, sợ lạnh, ngũ canh tả , phù thũng hoặc cổ trướng ...
- Còn nếu bản thân Tỳ bị bệnh mà không do từ tạng phủ nào gây ra thì gọi là Chính tà.

3.3.3. Trong chẩn đoán

Sử dụng bốn phương pháp Vọng – Văn – Vấn – Thiết tập trung vào các chức năng của tạng phủ và các biểu hiện bên ngoài của chúng như Ngũ quan, Ngũ thể, Ngũ chí ...

Ví dụ: Khi tạng Tỳ có bệnh thì:

- Vọng chẩn: Bắp thịt tay chân bệu nhão, môi khô héo không đầy đặn.
- Văn chẩn: Tiếng ọe, tiếng nôn, tiếng nấc cục, tiếng nói thấp nhỏ, hơi thở ngắn.
- Vấn chẩn: Ăn kém, chậm tiêu, bụng trướng hơi hoặc cổ trướng, đại tiện lỏng, lý, rong kinh, sa Tạng Phủ, tính tình hay âu lo.
- Thiết chẩn: - Kinh lạc chẩn: Tìm áp thống điểm của kinh Tỳ.
- Mạch chẩn: Chú ý bộ Quan / tay phải.

3.3.4. Trong điều trị

Vận dụng Âm Dương đối lập và Ngũ hành tương sinh: Mẹ thực tả con, con hư bổ mẹ.

Ví dụ:

- Chứng đầu choáng mắt hoa do Can Dương thịnh thì phép trị là Tả Tâm Hỏa (mẹ thực tả con).
- Chứng đầu choáng mắt hoa do Can Huyết hư thì phép trị là Bổ Thận Thuỷ (con hư bổ mẹ).

- Can Mộc tương thừa Tỳ Thổ gây đau dạ dày, tiêu chảy thì phép trị là bình Can, kiện Tỳ.
- Thận Thủy tương vũ với Tỳ Thổ gây tiêu chảy kéo dài, phù dinh dưỡng thì phép trị kiện Tỳ, lợi Thủy

Đặc biệt trong châm cứu, qui luật này còn thể hiện chặt chẽ lên cả cách chọn huyệt thuộc nhóm Ngũ du.

Kinh	Ngũ du huyệt				
	Tĩnh	Huỳnh	Du	Kinh	Hợp
Âm	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Dương	Kim	Thủy	Mộc	Hoả	Thổ

3.3.5. Trong bào chế

Ngoài việc phối hợp ngũ vị, ngũ sắc với ngũ tạng để chọn thuốc, người xưa còn bào chế để làm thay đổi tính năng của thuốc nhằm vào yêu cầu chữa bệnh.

Ví dụ:

- Để chữa chứng thuộc về Can người ta hay sao dược liệu với giấm.
- Để chữa chứng thuộc về Thận người ta hay sao tẩm dược liệu với muối.
- Để chữa chứng thuộc về Tỳ người ta hay sao dược liệu với Hoàng thổ hoặc sao tẩm (chích) với mật.
- Để chữa chứng thuộc về Tâm người ta hay sao cháy, sao đen dược liệu.
- Để chữa chứng thuộc về Phế người ta hay sao dược liệu với gừng.

4. ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

4.1. Định nghĩa

Học thuyết Thiên nhân hợp nhất nói lên giữa con người với hoàn cảnh tự nhiên và xã hội, luôn luôn mâu thuẫn và thống nhất với nhau. Con người phải thích nghi, chế ngự, cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội để sinh tồn và phát triển.

Trong y học người xưa ứng dụng học thuyết này để chỉ đạo các phương pháp phòng bệnh, giữ gìn sức khỏe, tìm ra nguyên nhân gây bệnh và đề ra phương pháp chữa bệnh toàn diện.

4.2. Ý nghĩa của học thuyết

Hoàn cảnh tự nhiên và xã hội luôn luôn tác động đến con người

4.2.1. Hoàn cảnh tự nhiên

Gồm khí hậu, thời tiết, địa lý, tập quán sinh hoạt.

- Khí hậu, thời tiết bốn mùa gồm 06 thứ khí (lục khí): Phong (gió), Hàn (lạnh), Thử (nắng), Thấp (ẩm thấp), Táo (khô), Hỏa (nóng) luôn luôn có mặt theo mùa tác động đến sức khỏe con người. Khi sức khỏe yếu (chính khí hư), chúng sẽ trở thành tác nhân gây bệnh bên ngoài gọi là Tà khí.
- Hoàn cảnh địa lý, tập quán sinh hoạt như: Miền đồng bằng, miền rừng núi, miền Nam, miền Bắc; tập quán sinh hoạt, phong tục, tín ngưỡng ... luôn luôn gây nên những bệnh địa phương và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

4.2.2. Hoàn cảnh xã hội

Là những điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa của xã hội, luôn luôn tác động đến tư tưởng tình cảm, đạo đức của con người.

- Điều kiện kinh tế kém, mức sống còn chưa cao là yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe.
- Văn hóa không lành mạnh, những tập tục, những tư tưởng lạc hậu luôn tác động đến tư duy con người ...

Tất cả những yếu tố trên sẽ tác động không tốt về tâm lý xã hội, là điều kiện gây ra các bệnh nội thương mà y học cổ truyền gọi là **Nội nhân**.

Con người luôn luôn thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên và xã hội:

- Thời tiết, khí hậu và những điều kiện xã hội luôn tác động đến đời sống con người, có những yếu tố tích cực cần thiết cho sự sống của con người, ngược lại có những yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến sức khỏe con người.
- Con người cần thích nghi với hoàn cảnh, chế ngự và cải tạo tự nhiên và xã hội để sinh tồn và phát triển

Muốn vậy con người cần có sức khỏe, tinh thần phải vững vàng biểu hiện ở chính khí và các chức năng của cơ thể luôn luôn quân bình giữa các mặt Âm, Dương, Khí, Huyết, Tinh thần, Tân dịch ...

4.3. Ứng dụng trong chẩn đoán:

Ví dụ:

+ Dựa vào Ngoại nhân và Nội nhân (tình chí thất điều).

Ngoại nhân	Phong	Thử (Hoả)	Thấp	Táo	Hàn
Nội nhân	Uất giận (Nộ)	Vui mừng (Hỷ)	Lo nghĩ, toan tính (Tư)	Đau buồn (Bi)	Khiếp sợ (Khủng)
Tạng dễ bị tổn thương	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận

- + Hoặc lấy hình ảnh của khí hậu mà đặt tên cho các bệnh Ngoại cảm.
- Phong chứng: Mang tính chất di động, biến chuyển nhanh.
 - + Phong tý: Đau nhức các khớp di chuyển từ nơi này đến nơi khác.
 - + Kinh phong: Co giật.
- Hàn chứng: Mang tính chất lạnh, co cứng, trong loãng.
 - + Hàn tý: Đau khi lạnh, thích chườm nóng, các khớp đau trở nên cứng.
 - + Hàn tả: Tiêu chảy khi trời lạnh hay ăn thức ăn lạnh, phân loãng.
- Thủ (hoả) chứng: Mang tính chất nóng.
 - + Nhiệt tý: Đau khớp kèm sưng, nóng đỏ
- Táo chứng: Mang tính chất khô ráo.
 - + Phế táo: Ho khan, da lông khô, đi cầu táo.
- Thấp: Mang tính chất nặng, đục, xuất tiết, trở trệ.
 - + Thấp tý: Đau khớp có cảm giác mệt mỏi, thích đắp vôi.
 - + Thấp chẩn: Viêm da gây xuất tiết.
 - + Thấp tả: Tiêu chảy nước đục như nước vo gạo.
 - + Thấp lý: Mắc đi cầu mà đi không hết phân, đau quặn, mót rặn, phân có thể có máu, mũi nhầy.

4.4. Trong phòng bệnh

- Thủ động theo quan điểm Thuận thiên giả tồn – Nghịch thiên giả vong: Né tránh các yếu tố ngoại nhân cũng như nội nhân.
- Chủ động theo quan điểm Thanh tâm quả dục - Thủ chân luyện hình để phòng bệnh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Can âm hư đưa đến Can Dương vượng là biểu hiện của qui luật:

- A. Âm Dương tiêu trưởng
- B. Âm Dương hổ căn
- C. Âm Dương bình hành
- D. Ngũ hành tương sinh
- E. Ngũ hành tương khắc

2. Trong bài Ký cúc địa hoàng gồm Cúc hoa, Câu kỷ tử, Thục địa, Hoài sơn, Đơn bì, Trạch tả, Sơn thù, Phục linh chữa chứng Can Âm hư, vị thuốc nào sau đây thể hiện nguyên tắc “Con hư bổ mẹ”:

- A. Cúc hoa
- B. Thục địa
- C. Trạch tả
- D. Phục linh
- E. Đơn bì

3. Can Dương vượng đưa đến Vị bất giáng nạp là biểu hiện của qui luật:

- A. Âm Dương đối lập
- B. Âm Dương tiêu trưởng
- C. Ngũ hành tương khắc
- D. Ngũ hành tương vũ
- E. Ngũ hành tương thừa

4. Can huyết hư đưa đến Can Phong nội động là biểu hiện của qui luật

- A. Âm Dương bình hành
- B. Âm Dương hỗ căn
- C. Âm Dương tiêu trưởng
- D. Ngũ hành tương sinh
- E. Ngũ hành tương khắc

5. Bệnh cảnh “Hàn nhiệt chân giả” là một biểu hiện của qui luật:

- A. Âm Dương bình hành
- B. Âm Dương đối lập
- C. Âm Dương hỗ căn
- D. Âm Dương tiêu trưởng
- E. Ngũ hành tương vũ

6. Quan điểm “Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm”. Không thể hiện ở:

- A. Chân nhiệt giả hàn
- B. Đầu thuộc Dương nhưng trán thì mát

- C. Chân thuộc âm nhưng chân phải ấm
- D. Lưng thuộc Dương nhưng phải mát
- E. Ngực bụng thuộc âm nhưng phải ấm

7. “Mẫu bệnh cập tử “ ví dụ như Tỳ Dương hư thì sau đó sẽ dẫn đến Phế Khí suy là biểu hiện của qui luật

- A. Âm Dương tiêu trưởng
- B. Âm Dương hổ căn
- C. Ngũ hành tương sinh
- D. Ngũ hành tương thừa
- E. Ngũ hành tương vũ

8. Dùng thuốc có vị cay mát làm ra mồ hôi để chữa chứng Biểu thực nhiệt là áp dụng quy luật:

- A. Âm Dương đối lập
- B. Ngũ hành tương sinh
- C. Ngũ hành tương khắc
- D. Ngũ hành tương thừa
- E. Ngũ hành tương vũ

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI	ĐÁP ÁN
1	A
2	B
3	E
4	C

CÂU HỎI	ĐÁP ÁN
5	D
6	A
7	C
8	D